

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.316.485	5.155.277	4.161.208
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.855.557	2.740.478	3.115.079
I	Chi đầu tư phát triển	1.382.080	914.768	467.312
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.771.130	1.138.920	632.210
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.860	17.860	
-	Chi khoa học và công nghệ	1.800	1.800	0
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ vốn trong nước; từ nguồn thu xổ số kiến thiết; từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.188.830	556.620	632.210
-	Chi đầu tư từ nguồn thu bán tài sản nhà nước	425.000	425.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu thoái vốn Nhà nước theo Nghị định 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ	157.300	157.300	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	186.000,00	186.000,00	
II	Chi thường xuyên	5.278.278	2.052.434	3.225.844
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.334.694	562.276	1.772.418
-	Chi khoa học và công nghệ	27.993	27.993	0
-	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ chi thường xuyên	205.452		205.452

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
-	Chi thực hiện tiền lương cơ sở tăng thêm từ chuyển nguồn CCTL còn dư NSDP năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện chính sách CCTL	783.065		783.065
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.700	22.700	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	187.226	119.183	68.043
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	168.000	168.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	1.760.825	1.368.406	392.419
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	418.902	26.483	392.419
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN	115.402	600	114.802
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>115.402</i>	<i>600</i>	<i>114.802</i>
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>0</i>		
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	44.826	9.476	35.350
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>44.826</i>	<i>9.476</i>	<i>35.350</i>
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>0</i>		
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	86.585	16.407	70.178
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>65.125</i>	<i>11.915</i>	<i>53.210</i>
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>21.460</i>	<i>4.492</i>	<i>16.968</i>
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.341.923	1.341.923	0
1	Vốn nước ngoài	215.800	215.800	
2	Vốn trong nước	1.126.123	1.126.123	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	122.418	119.379	3.039
1	Vốn nước ngoài	20.745	20.745	
2	Vốn trong nước	113.415	98.634	14.781
2.1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	14.644	3.498	11.146
2.2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	442	442	
2.3	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	160	160	
2.4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	9.258	9.258	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
2.5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	0	0	
2.6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	290	290	
2.7	Vốn chuẩn bị động viên	20.000	20.000	
2.8	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025		460	
2.9	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ		3.855	
2.10	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		2.423	3.635
2.11	Phí sử dụng đường bộ		40.508	
2.12	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	17.740	17.740	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			